

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện
Dự án thành phần 1: Đoạn tuyến Km0+000 - Km22+000 thuộc Dự án đầu tư
xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/11/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 15/11/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 219/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku;

Căn cứ Nghị quyết số 336/NQ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ về việc triển khai Nghị quyết số 219/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước về một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 2710/QĐ-UBND ngày 22/11/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Dự án thành phần 1: đoạn tuyến từ Km0+000 – Km22+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku;

Căn cứ Văn bản số 86/QBVPTR-KHKT ngày 20/3/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh về việc tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác Dự án thành phần 1: đoạn tuyến từ Km0+000 – Km22+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku;

Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của Ban Quản lý dự án các công trình giao thông và dân dụng tỉnh tại Văn bản số 3670/BQLDA-DA2 ngày 03/6/2026 và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 800/TTr-SNNMT ngày 08/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án thành phần 1: đoạn tuyến từ Km0+000 – Km22+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku với tổng diện tích là 7,92 ha, trong đó:

- Phân loại rừng theo mục đích sử dụng: Rừng sản xuất.
- Nguồn gốc hình thành: Rừng trồng.

- Vị trí: Thuộc xã Bình Phú; phường An Nhơn và phường An Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai (trước ngày 01/7/2025 thuộc khoảnh 2, tiểu khu 283, xã Bình Tường, huyện Tây Sơn; khoảnh 2, tiểu khu 277, xã Nhơn Mỹ; khoảnh 4, tiểu khu 273, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định).

- Ranh giới: Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ, chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn Ban Quản lý dự án các công trình giao thông và dân dụng tỉnh thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng rừng; chỉ đạo đơn vị liên quan cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp (tăng/giảm); tham mưu UBND tỉnh giải quyết các nội dung liên quan đến đất đai để thực hiện Dự án. Chủ đầu tư dự án phối hợp UBND các xã, phường và các đơn vị có liên quan thực hiện bồi thường rừng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND các xã, phường: Bình Phú, An Nhơn, An Nhơn Bắc, Giám đốc Ban Quản lý dự án các công trình giao thông và dân dụng tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐND tỉnh (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, N4, N5.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Mah Tiệp

Phụ lục
RANH GIỚI CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG DỰ ÁN THÀNH
PHẦN 1: ĐOẠN TUYẾN KM0+000 – KM22+000 THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC QUY NHƠN - PLEIKU CÓ TỌA ĐỘ
HỆ VN2000, KINH TUYẾN TRỰC 108 ĐỘ 15 PHÚT, MÚI CHIỀU 3 ĐỘ.
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của UBND tỉnh)

Khu vực 1					
STT	Y	X	STT	Y	X
1	587.215,93	1.541.771,50	11	587.164,58	1.541.713,02
2	587.201,96	1.541.809,84	12	587.163,09	1.541.706,04
3	587.203,33	1.541.820,14	13	587.159,76	1.541.700,17
4	587.203,12	1.541.820,13	14	587.150,68	1.541.699,92
5	587.196,20	1.541.820,66	15	587.151,14	1.541.693,06
6	587.181,56	1.541.803,58	16	587.154,37	1.541.696,06
7	587.196,19	1.541.791,79	17	587.177,99	1.541.707,86
8	587.188,38	1.541.768,97	18	587.190,51	1.541.714,10
9	587.178,53	1.541.743,05	19	587.214,37	1.541.752,47
10	587.175,76	1.541.730,53	20	587.215,93	1.541.771,50
Khu vực 2					
STT	Y	X	STT	Y	X
1	587.117,88	1.541.649,50	25	586.981,53	1.541.533,95
2	587.116,53	1.541.649,65	26	586.962,87	1.541.472,25
3	587.110,44	1.541.660,94	27	586.985,89	1.541.463,85
4	587.105,15	1.541.679,07	28	587.015,57	1.541.480,22
5	587.106,21	1.541.683,23	29	587.020,23	1.541.492,34
6	587.099,87	1.541.695,69	30	587.027,45	1.541.510,32
7	587.062,89	1.541.696,14	31	587.030,82	1.541.518,69
8	587.059,96	1.541.717,46	32	587.032,40	1.541.518,98
9	587.096,35	1.541.720,31	33	587.070,64	1.541.523,44
10	587.102,96	1.541.725,44	34	587.073,20	1.541.543,37
11	587.103,49	1.541.739,19	35	587.074,45	1.541.553,14
12	587.092,27	1.541.738,36	36	587.079,10	1.541.563,84
13	587.090,35	1.541.742,49	37	587.097,27	1.541.605,70
14	587.092,22	1.541.758,42	38	587.117,88	1.541.649,50
15	586.919,19	1.541.673,97	39	587.073,99	1.541.564,15
16	586.920,77	1.541.670,06	40	587.072,21	1.541.571,80
17	586.963,83	1.541.685,03	41	587.064,34	1.541.571,65
18	586.995,07	1.541.698,49	42	587.052,87	1.541.572,24
19	586.998,85	1.541.700,12	43	587.051,43	1.541.568,32
20	587.000,05	1.541.700,64	44	587.054,62	1.541.563,09
21	586.999,45	1.541.697,32	45	587.058,95	1.541.561,47
22	586.997,49	1.541.684,59	46	587.066,82	1.541.559,73
23	586.986,64	1.541.626,84	47	587.073,76	1.541.564,01
24	586.971,98	1.541.551,21	48	587.073,99	1.541.564,15

Khu vực 3					
STT	Y	X	STT	Y	X
1	586.937,95	1.541.397,73	5	586.956,68	1.541.322,82
2	586.906,05	1.541.332,51	6	586.993,68	1.541.390,52
3	586.855,68	1.541.245,69	7	586.988,22	1.541.390,41
4	586.913,62	1.541.245,70	8	586.937,95	1.541.397,73
Khu vực 4					
STT	Y	X	STT	Y	X
1	586.818,96	1.541.205,60	10	586.827,35	1.541.151,02
2	586.821,29	1.541.209,18	11	586.825,16	1.541.163,63
3	586.846,93	1.541.236,41	12	586.823,08	1.541.171,64
4	586.881,51	1.541.193,96	13	586.821,16	1.541.180,99
5	586.848,71	1.541.118,60	14	586.819,99	1.541.190,95
6	586.847,71	1.541.117,22	15	586.819,88	1.541.192,39
7	586.838,62	1.541.125,33	16	586.818,96	1.541.204,75
8	586.831,79	1.541.134,84	17	586.818,96	1.541.205,60
9	586.828,55	1.541.142,86			
Khu vực 5					
STT	Y	X	STT	Y	X
1	586.847,71	1.541.117,22	14	586.818,96	1.541.205,53
2	586.838,62	1.541.125,33	15	586.818,96	1.541.205,60
3	586.831,79	1.541.134,84	16	586.818,96	1.541.205,53
4	586.830,00	1.541.139,29	17	586.817,04	1.541.202,64
5	586.830,00	1.541.139,29	18	586.817,94	1.541.187,63
6	586.828,55	1.541.142,86	19	586.817,94	1.541.177,83
7	586.827,35	1.541.151,02	20	586.818,15	1.541.163,95
8	586.825,16	1.541.163,63	21	586.818,55	1.541.155,79
9	586.823,08	1.541.171,64	22	586.819,77	1.541.147,22
10	586.821,16	1.541.180,99	23	586.823,84	1.541.139,87
11	586.819,99	1.541.190,95	24	586.827,42	1.541.136,14
12	586.819,88	1.541.192,39	25	586.846,77	1.541.115,91
13	586.818,96	1.541.204,75	26	586.847,71	1.541.117,22
Khu vực 6					
STT	Y	X	STT	Y	X
1	586.212,05	1.540.623,04	14	586.181,32	1.540.704,04
2	586.174,93	1.540.598,75	15	586.181,84	1.540.713,00
3	586.175,45	1.540.577,64	16	586.170,82	1.540.713,54
4	586.207,91	1.540.602,01	17	586.170,07	1.540.698,32
5	586.206,94	1.540.610,36	18	586.159,07	1.540.695,72
6	586.212,05	1.540.623,04	19	586.143,00	1.540.627,84
7	586.268,71	1.540.677,21	20	586.181,94	1.540.640,00
8	586.262,68	1.540.692,35	21	586.218,25	1.540.651,34
9	586.262,67	1.540.717,91	22	586.214,24	1.540.628,46
10	586.262,13	1.540.718,01	23	586.216,05	1.540.632,96
11	586.261,79	1.540.729,26	24	586.223,35	1.540.651,06

12	586.244,94	1.540.721,05	25	586.224,47	1.540.653,84
13	586.186,92	1.540.705,54	26	586.268,71	1.540.677,21
Khu vực 7					
STT	Y	X	STT	Y	X
1	585.997,25	1.540.665,18	15	585.940,95	1.540.592,36
2	586.006,58	1.540.664,74	16	585.926,65	1.540.593,79
3	586.036,76	1.540.667,27	17	585.927,33	1.540.598,70
4	586.048,25	1.540.668,24	18	585.942,77	1.540.602,48
5	586.053,93	1.540.664,36	19	585.949,42	1.540.615,81
6	586.052,47	1.540.603,18	20	585.953,15	1.540.624,37
7	586.049,75	1.540.603,19	21	585.955,11	1.540.628,88
8	586.049,01	1.540.587,07	22	585.958,00	1.540.635,53
9	586.048,96	1.540.585,97	23	585.967,28	1.540.639,50
10	586.045,26	1.540.586,08	24	585.968,68	1.540.640,10
11	586.006,58	1.540.587,23	25	585.990,19	1.540.639,62
12	586.002,67	1.540.588,91	26	585.997,26	1.540.657,01
13	585.996,13	1.540.591,68	27	585.997,25	1.540.665,18
14	585.952,85	1.540.591,18			
Khu vực 8					
STT	Y	X	STT	Y	X
1	567.514,12	1.538.940,01	5	567.478,55	1.538.939,44
2	567.490,91	1.538.927,01	6	567.478,32	1.538.943,28
3	567.488,05	1.538.925,41	7	567.511,91	1.538.940,95
4	567.487,15	1.538.926,72	8	567.514,12	1.538.940,01
Khu vực 9					
STT	Y	X	STT	Y	X
1	567.469,01	1.538.914,76	15	567.108,84	1.538.793,11
2	567.468,45	1.538.915,64	16	567.126,16	1.538.754,93
3	567.458,90	1.538.931,22	17	567.213,23	1.538.788,13
4	567.450,32	1.538.945,22	18	567.213,24	1.538.788,13
5	567.450,60	1.538.945,20	19	567.220,45	1.538.790,88
6	567.450,60	1.538.945,20	20	567.312,13	1.538.830,81
7	567.450,32	1.538.945,22	21	567.352,44	1.538.849,71
8	567.432,14	1.538.946,48	22	567.402,15	1.538.873,00
9	567.359,18	1.538.921,94	23	567.406,50	1.538.875,78
10	567.292,70	1.538.895,32	24	567.456,80	1.538.907,92
11	567.234,84	1.538.868,80	25	567.457,38	1.538.908,25
12	567.207,17	1.538.852,74	26	567.461,72	1.538.910,68
13	567.185,62	1.538.840,23	27	567.469,01	1.538.914,76
14	567.132,14	1.538.807,29			